TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Mạnh;

Ông Đỗ Xuân Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Khánh Sơn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2023/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần T, sinh năm 1995; nơi ĐKHKTT: Số 1/22/136 đường NQ, phường MC, quận NQ, thành phố Hải Phòng; hiện đang cư trú: 22 Carnelian Court, Westgate, Auckland, New Zealand; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn T, sinh năm 1988; nơi ĐKHKTT: Số 87 Hai Bà Trưng, phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số 1A3 Lô 26BC (số mới: 58 Ngô Tất Tố Lô 26BC) Lê Hồng Phong, phường Đ quận NQ, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 5 năm 2023, bản tự khai đã được xác nhận bởi Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand, nguyên đơn chị Trần T trình bày:

Chị và anh Nguyễn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có giấy đăng ký kết hôn tại UBND phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng vào ngày 18/10/2019. Sau khi kết hôn, anh chị có 01 con chung nhưng cuộc sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do anh Nguyễn T sử dụng ma túy đá, thường xuyên xúc phạm bố mẹ chị và sống không có trách nhiệm, mải chơi, ham rượu bia, số đề, không quan tâm chăm sóc vợ con. Đến cuối tháng 3 năm 2022 anh T đưa chị cùng con sang New Zealand sinh sống, tuy nhiên vợ chồng cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đầu năm 2023 chị đã đưa con về Việt Nam sinh sống, chữa bệnh và sống ly thân với anh T, từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Chị T khai anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn L, sinh ngày 29/12/2019. Ly hôn chị T đề nghị được nuôi con, vì cháu L bị bại não, hiện nay việc đi lại, ăn nói còn rất khó khăn phải cần người chăm sóc và điều trị trong thời gian dài, tốn kém. Từ trước đến nay kinh phí chữa bệnh cho con đều do chị phải chi trả, anh T không có trách nhiệm. Do việc chữa bệnh cho con có nhiều tốn kém, nếu chị ở nhà chăm con sẽ không đủ kinh phí trang trải nên tháng 4 năm 2023, chị đã gửi con cho mẹ đẻ chăm sóc để chị sang New Zealand làm việc kiếm tiền gửi về chữa bệnh, nuôi con và trả khoản nợ mà trước đây gia đình chị đã vay đưa cho anh T. Hiện nay con chị được mẹ và gia đình bên ngoại hỗ trợ chăm sóc rất tốt, hàng ngày con được bà ngoại và gia đình đưa đi học tại Trung tâm nghiên cứu, tư vấn chăm sóc sức khỏe cộng đồng và chữa bệnh tại Bệnh viện phục hồi chức năng Hải Phòng nên tình trạng sức khỏe, nhận thức và bệnh tình của con đến nay có nhiều chuyển biến tích cực. Chị cũng đã tìm hiểu và nhận thấy y tế tại New Zealand không tốt như Việt Nam, việc chữa trị cho trẻ chậm phát triển, tự kỷ tại Việt Nam là tốt nhất. Mặt khác, năm 2022 khi anh T đưa vợ con sang New Zealand nhưng anh T cũng không cho con đi chữa bệnh nên đã bỏ lỡ thời gian vàng điều trị cho con.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị và anh T sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T khai anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn T trình bày:

Anh Nguyễn T thống nhất với lời khai của chị Trần T về thời gian, điều kiện kết hôn; quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh nghi ngờ chị T nhiều lần lấy trộm tiền của gia đình anh. Anh thừa nhận bản thân trước đây đã từng sử dụng ma túy nhưng

hiện nay anh không còn sử dụng nữa. Xét thấy, anh và chị T đã sống ly thân từ lâu, vợ chồng không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai, nay chị T có đơn xin ly hôn, anh T đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn L, sinh ngày 29/12/2019. Sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao con cho anh nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, vì anh là người có 02 quốc tịch (ngoài quốc tịch Việt Nam, anh còn có quốc tịch New Zealand) có khả năng bảo lãnh cho con sang New Zealand sinh sống và chữa bệnh với điều kiện tốt hơn. Việc vào năm 2022 anh đưa con sang New Zealand sinh sống được 01 năm nhưng không cho con đi chữa bệnh là do thời điểm đó con mới được cấp Visa du lịch, chưa được định cư nên chưa được hưởng quyền lợi, phúc lợi của nước New Zealand, nếu chữa bệnh sẽ rất tốn kém nên thời điểm đó anh và gia đình chưa có đủ điều kiện để chữa bệnh cho con. Mặt khác, việc trước đây anh có đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng với điều kiện anh không phải đóng góp nuôi con và chị T phải ở Việt Nam để chăm con, tuy nhiên đến nay anh được biết chị T đã gửi con cho bà ngoại chăm sóc để sang New Zealand lao động. Như vậy, chị T đã không làm tròn trách nhiệm của người mẹ đối với con. Hiện anh đang làm quản lý nhà hàng, thời gian làm việc mỗi ngày từ 10 đến 12 tiếng, nếu anh được nuôi con anh sẽ nhờ bố mẹ anh chăm sóc con giúp anh. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không đề nghị chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T khai thống nhất với chị T, anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị Trần T đang ở nước ngoài nên theo khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 tuyên xử cho chị Trần T được ly hôn anh Nguyễn T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn L, sinh ngày 29/12/2019 cho chị Trần T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung do chị T, anh T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Trần T hiện đang cư trú và làm việc tại New Zealand có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn T hiện đang cư trú tại Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Trần T là nguyên đơn đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng chị có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do chị đang ở nước ngoài. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần T.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần T và anh Nguyễn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng vào ngày 18/10/2019. Theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, trong thời gian chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, hiện anh chị sống ly thân mỗi người một nơi, không còn tình cảm và sự quan tâm đến nhau. Như vậy, xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn anh T, anh T đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Trần T được ly hôn với anh Nguyễn T.

[4] Về con chung: Chị T, anh T khai anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn L, sinh ngày 29/12/2019. Cả hai anh chị đều có nguyện vọng được nuôi con đến khi trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét, cháu Nguyễn L hiện còn nhỏ, cháu bị bại não nên việc đi lại, ăn nói còn rất khó khăn cần phải được chăm sóc, điều trị trong thời gian dài. Hiện cháu đang được mẹ và gia đình bên ngoại nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Bản thân chị T có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo kinh tế cho việc chăm sóc, chữa bệnh cho con. Mặc dù chị T đang đi lao động ở New Zealand nhưng chị được mẹ và gia đình bên ngoại hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần để chăm sóc con cái. Theo giấy xác nhận của Trung tâm nghiên cứu, tư vấn chăm sóc sức khỏe cộng đồng và bệnh án phục hồi chức năng của Bệnh viện phục hồi chức năng Hải Phòng thì bệnh của cháu Nguyễn L đang có tiến triển tốt. Anh T cho rằng muốn bảo lãnh cho cháu L sang New Zealand để cháu được hưởng nền y học tốt hơn

trong việc chữa bệnh nhưng cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, trong khi trước đây anh đã đưa cháu sang New Zealand 1 năm nhưng chưa có lần nào đưa con đi chữa bệnh. Mặt khác, anh cho rằng chị T sang New Zealand làm việc, bỏ con ở nhà cho bà ngoại chăm sóc là chưa làm tròn trách nhiệm của người mẹ. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy: Việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn L là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả chị Trần T và anh Nguyễn T, tuy nhiên trước đó anh T đã đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng với điều kiện anh không phải chu cấp nuôi con, trong khi việc nuôi dưỡng và chăm sóc cháu L rất tốn kém; đến nay anh yêu cầu chị T phải ở nhà để chăm con là không phù hợp với thực tế. Vì vậy, việc chị T phải đi làm ăn, kiếm tiền gửi về chăm sóc, nuôi dưỡng và chữa bệnh cho con là thể hiện trách nhiệm đối với con chứ không phải như quan điểm của anh T. Đến nay anh T cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh về công việc cũng như thu nhập của mình, tại phiên tòa anh T cũng khẳng định thời gian làm việc một ngày của anh kéo dài từ 10 đến 12 tiếng, nếu anh được giao quyền nuôi con thì bản thân anh cũng không có nhiều thời gian chăm sóc con được mà phải nhờ bố mẹ anh chăm sóc cháu. Như vậy, đến nay anh T không chứng minh được anh có khả năng nuôi con tốt hơn chị T, mặt khác với tình trạng bệnh của cháu L cần có phác đồ điều trị lâu dài, kiên trì theo lộ trình do đó việc thay đổi phác đồ cũng như thay đổi môi trường địa lý cũng có thể ảnh hưởng không tốt đến quá trình phục hồi của cháu. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cuộc sống của cháu Nguyễn L, cần giao con cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần T và anh Nguyễn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh chị thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Trần T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 8, 9, 122, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần T được ly hôn với anh Nguyễn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn L, sinh ngày 29/12/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị Trần T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Nguyễn T có quyền thăm nom con, chị Trần T không được cản trở anh T thực hiện quyền này. Anh Nguyễn T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Anh chị đều thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001514 ngày 22/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Trần T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Mạnh **Đỗ Xuân Quyết** **Vũ Thị Thanh Vân**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND phường An Biên, quận Lê Chân;
- Đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

Vũ Thị Thanh Vân